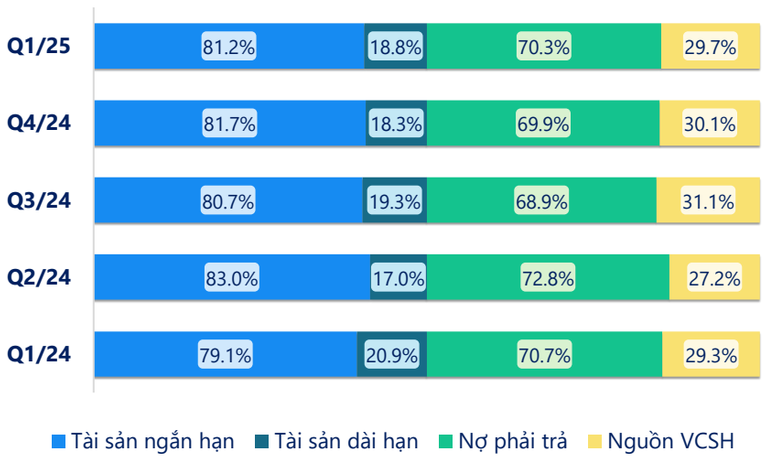
FireAnt

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,263
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,762
SL cổ phiếu LH	25,999,848
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,560
% sở hữu nước ngoài	2.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	213
P/E	8.5
EPS	960

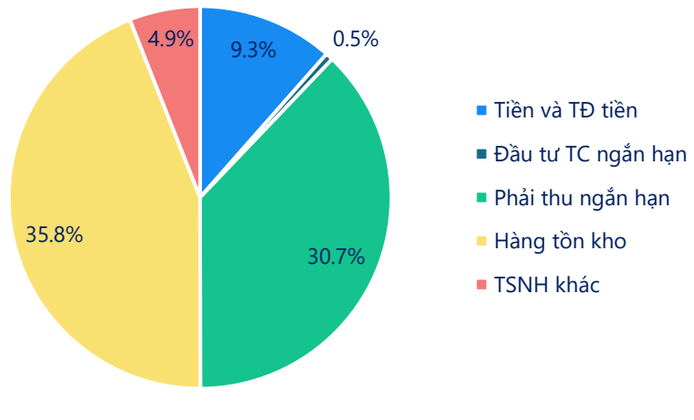
	YTD	1T	3T	6T
SD5	13.5%	-11.5%	12.1%	16.5%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

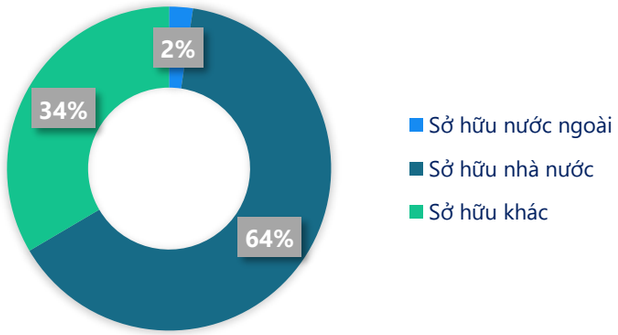
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

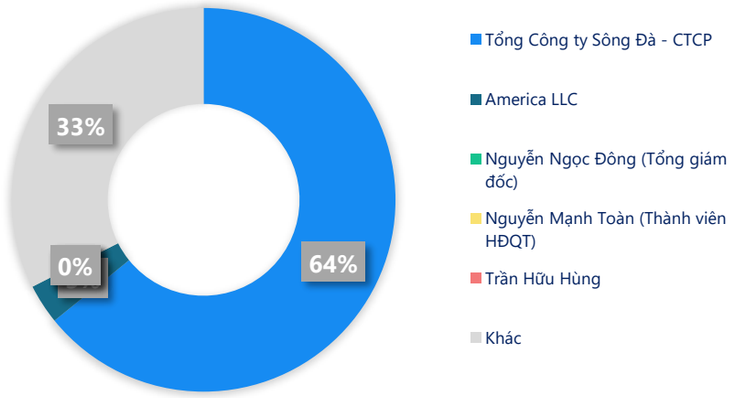
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



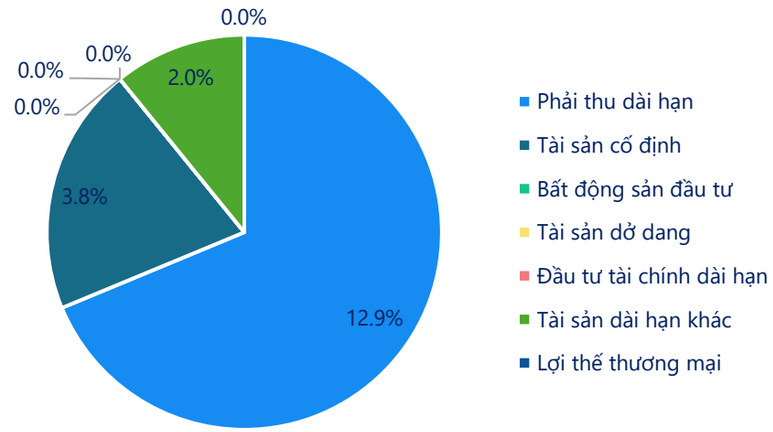
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

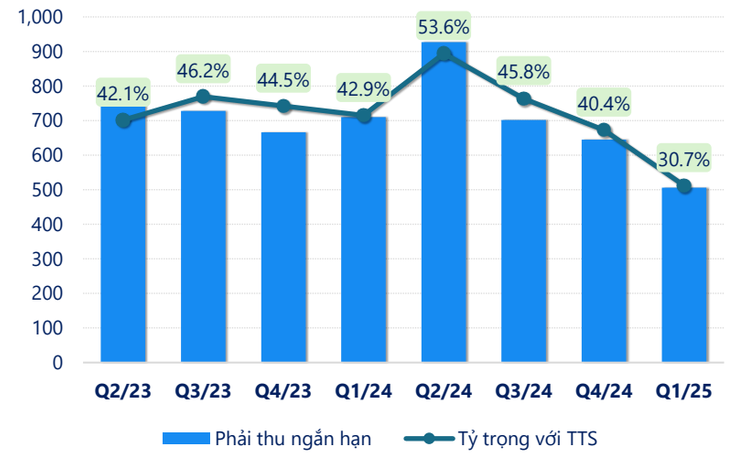
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Tiền và tương đương tiền



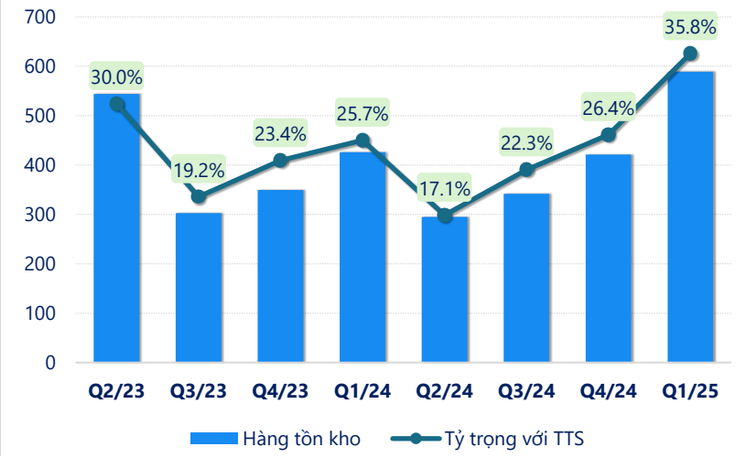
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



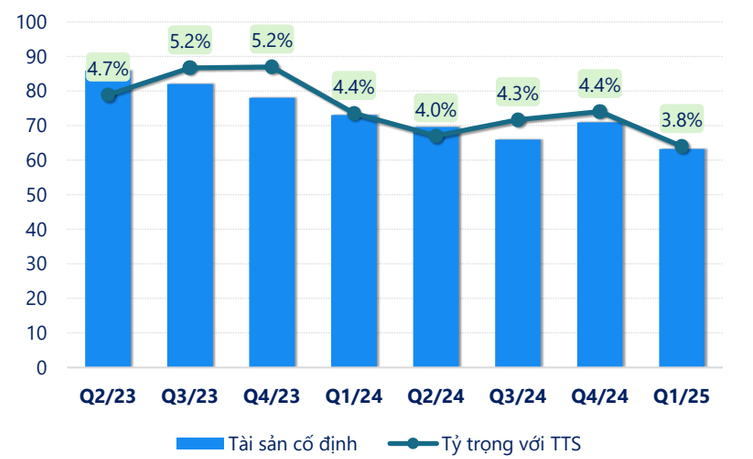
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



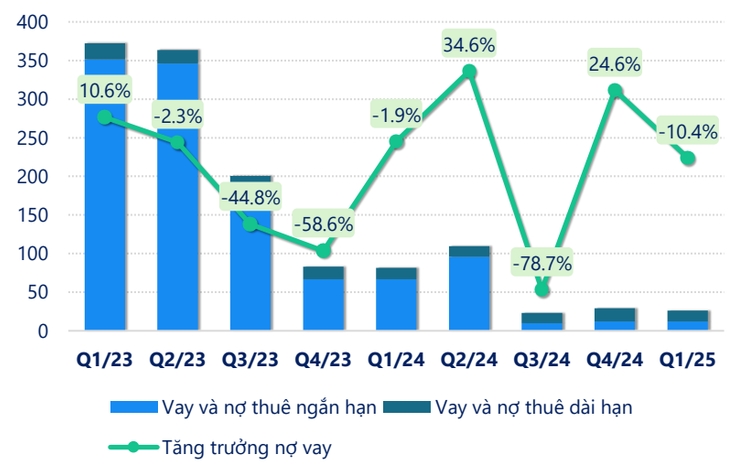
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



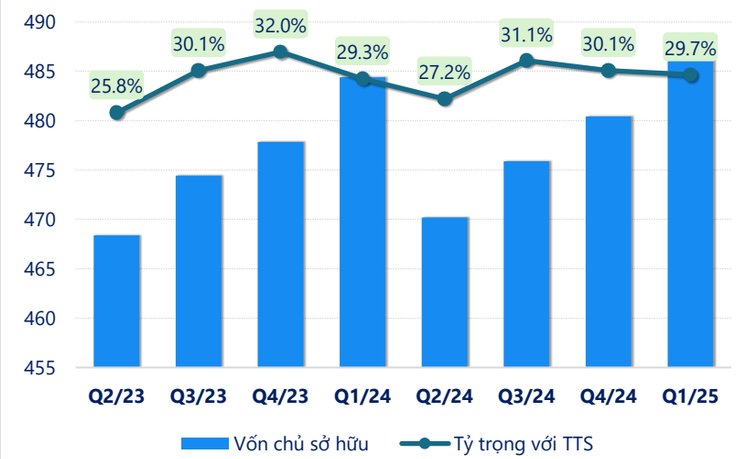
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

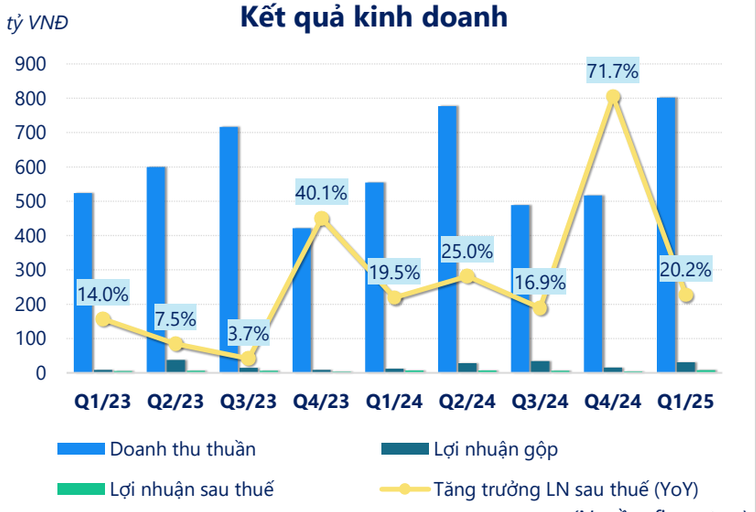


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

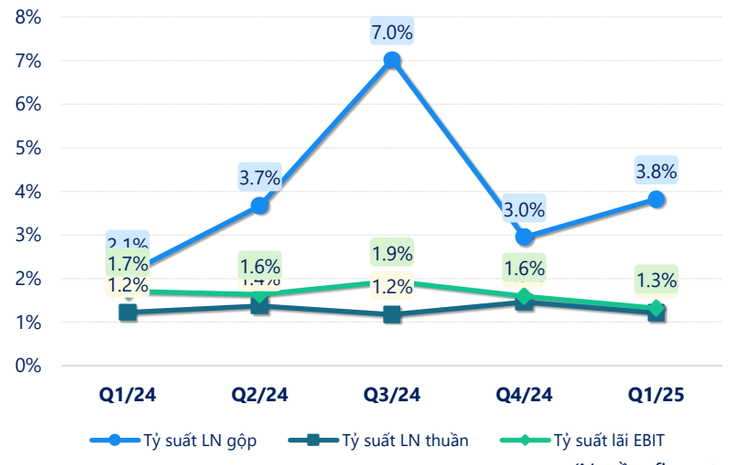
CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Kết quả kinh doanh



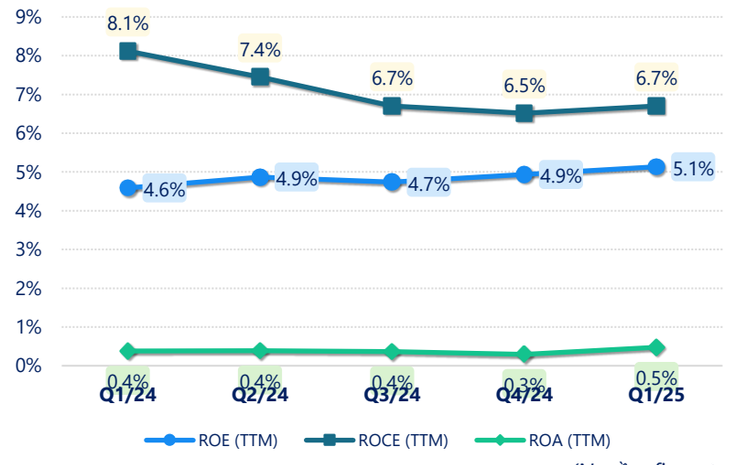
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



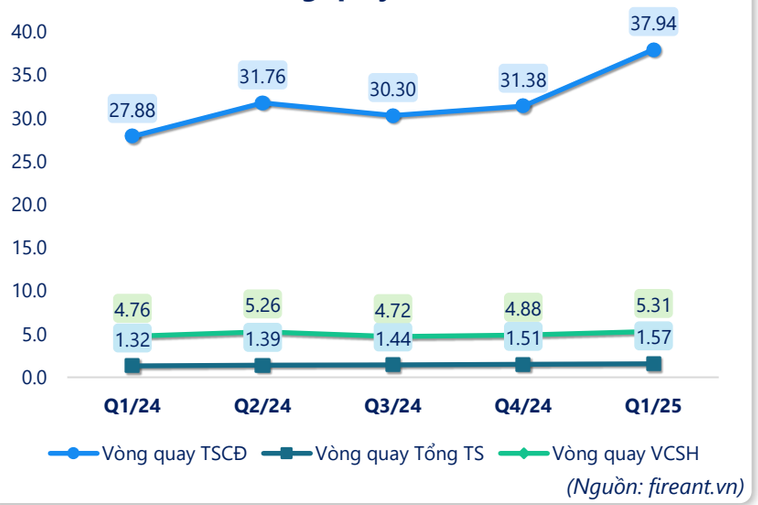
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



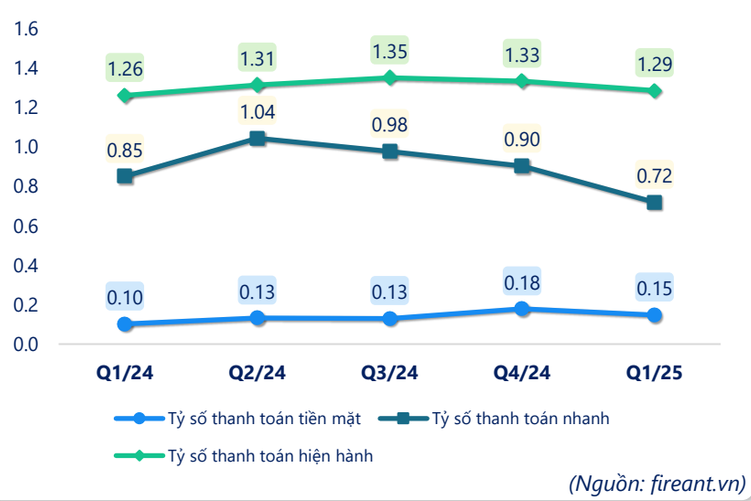
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



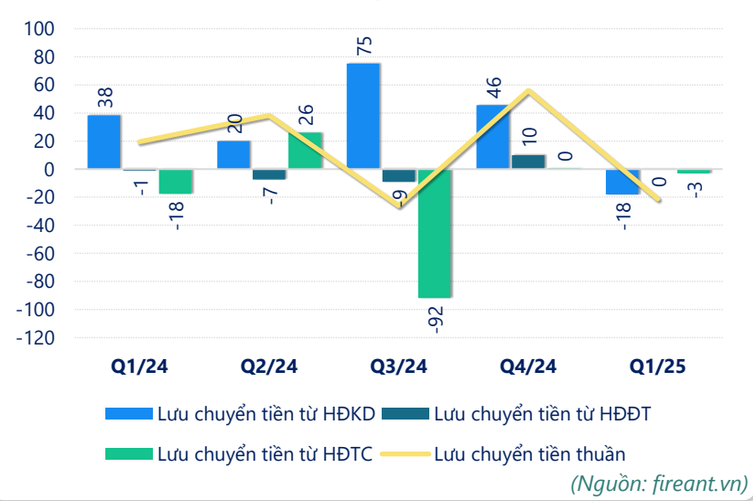
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,647**	**1,597**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,337	1,305	2.5%
Tiền và tương đương tiền	154	175	-12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.51	0	
Phải thu ngắn hạn	506	645	-21.5%
Hàng tồn kho	589	421	39.7%
Tài sản ngắn hạn khác	80.0	63.8	25.3%
Tài sản dài hạn	**310**	**292**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	213	182	16.8%
Tài sản cố định	63.2	71.0	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.75	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**33.6**	**37.1**	**-9.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,159	1,116	3.8%
Nợ ngắn hạn	**1,040**	**978**	**6.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	12.0	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	166	70.0%
Nợ dài hạn	119	138	-14.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.0	17.0	-17.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**488**	**480**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**488**	**480**	**1.6%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	554	777	489	517	802
Giá vốn hàng bán	542	749	455	502	771
Lợi nhuận gộp	11.7	28.5	34.3	15.3	30.7
Doanh thu HĐTC	35.2	45.7	45.0	59.5	61.1
Chi phí TC	31.8	39.5	64.4	37.2	49.3
Chi phí lãi vay	1.29	1.71	0.79	0.44	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.30	24.0	9.15	30.0	32.8
LN thuần từ HĐKD	6.79	10.7	5.75	7.55	9.70
Lợi nhuận khác	1.40	0.33	2.96	0.24	0.14
LN trước thuế	8.19	11.0	8.71	7.79	9.84
Lợi nhuận sau thuế	6.55	6.85	5.69	4.55	7.87
LNST của CĐ cty mẹ	6.55	6.85	5.69	4.55	7.87

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.3	19.8	75.1	45.6	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.10	-7.42	-9.13	9.98	-0.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.7	25.9	-91.9	0.48	-3.03
Tiền đầu kỳ	86.9	106	145	119	175
Lưu chuyển tiền thuần	**19.5**	**38.3**	**-25.9**	**56.0**	**-21.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.37	0.22	0.37	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	106	145	119	175	154

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic